

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 47
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Thanh Long	Thành viên
Ông Bạch Quốc Chính	Thành viên
Bà Trần Thị Đoàn Trang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 22/03/2016)
Ông Bạch Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trương Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Tiên	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2016

T.M. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Cường



Số: 1784/2016/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 26 tháng 08 năm 2016, từ trang 6 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2016

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0285-2013-002-1

97
TY
ÁN
PH
.IE
C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.071.726.434.694	6.209.522.644.630
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	28.950.143.819	88.377.154.001
111 1. Tiền		28.950.143.819	88.377.154.001
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	331.546.986	325.813.617
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		331.546.986	325.813.617
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.082.131.588.166	3.023.383.467.286
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.334.001.971.094	1.976.704.993.620
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		622.691.649.455	619.728.563.340
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	161.064.895.364	461.404.958.390
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.755.342.128)	(35.583.462.737)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.128.414.380	1.128.414.673
140 IV. Hàng tồn kho	8	3.793.838.212.439	3.003.991.239.553
141 1. Hàng tồn kho		3.795.022.720.855	3.004.771.321.579
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.184.508.416)	(780.082.026)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		166.474.943.284	93.444.970.174
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.921.226.003	1.032.653.671
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		164.516.104.839	89.144.722.879
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	37.612.442	3.267.593.624

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		146.096.160.517	146.462.978.127
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		21.838.977.187	21.749.269.436
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	21.838.977.187	21.749.269.436
220 II. Tài sản cố định		34.098.097.110	31.409.960.418
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	13.421.060.812	11.460.149.197
222 - Nguyên giá		47.270.789.540	44.429.130.763
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(33.849.728.728)	(32.968.981.566)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	20.677.036.298	19.949.811.221
228 - Nguyên giá		23.513.087.839	22.405.721.969
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.836.051.541)	(2.455.910.748)
230 III. Bất động sản đầu tư	11	85.159.708.614	86.612.596.500
231 - Nguyên giá		102.827.212.088	102.827.212.088
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(17.667.503.474)	(16.214.615.588)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.854.912.968
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.854.912.968
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	460.000.000	460.000.000
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.259.722.346	11.259.722.346
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		4.539.377.606	3.376.238.805
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.628.088.284	2.625.588.368
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	1.911.289.322	750.650.437
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.217.822.595.210	6.355.985.622.757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

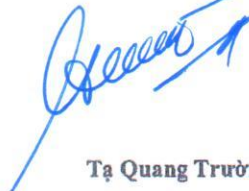
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		7.018.143.598.406	6.169.194.066.427
310 I. Nợ ngắn hạn		6.887.100.128.196	6.070.346.125.756
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	5.849.607.009.784	4.925.130.848.923
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		44.127.439.309	48.497.070.208
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.909.985.715	1.185.883.878
314 4. Phải trả người lao động		171.376.091	1.668.065.285
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.790.926.059	3.560.379.416
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	934.879.355	711.105.478
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	17	60.444.362.712	48.938.786.122
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	923.114.149.171	1.040.653.986.446
330 II. Nợ dài hạn		131.043.470.210	98.847.940.671
331 1. Phải trả người bán dài hạn	14	112.816.015.060	80.604.729.229
337 2. Phải trả dài hạn khác	17	18.227.455.150	18.243.211.442
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		199.678.996.804	186.791.556.330
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	198.654.870.196	185.732.287.056
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		84.402.680.000	84.402.680.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		86.402.680.000	84.402.680.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		31.276.890.910	31.276.890.910
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		24.857.968.309	24.857.968.309
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		58.117.330.977	45.194.747.837
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		44.918.042.503	27.528.797.385
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		13.199.288.474	17.665.950.452
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1.024.126.608	1.059.269.274
431 1. Nguồn kinh phí		558.459.940	547.035.940
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		465.666.668	512.233.334
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.217.822.595.210	6.355.985.622.757

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	5.887.984.678.805	5.739.321.809.177
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	21.204.815.713	18.098.854.578
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.866.779.863.092	5.721.222.954.599
11	4. Giá vốn hàng bán	23	5.337.103.480.525	5.205.398.971.586
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		529.676.382.567	515.823.983.013
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	51.433.945.719	94.726.038.536
22	7. Chi phí tài chính	25	86.979.708.561	59.581.472.054
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		43.844.676.603	38.689.192.716
25	8. Chi phí bán hàng	26	434.455.372.607	467.957.221.178
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	34.566.716.342	57.107.083.729
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.108.530.776	25.904.244.588
31	11. Thu nhập khác		271.573.192	128.056.602
32	12. Chi phí khác		4.922.739.469	977.249.274
40	13. Lợi nhuận khác		(4.651.166.277)	(849.192.672)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.457.364.499	25.055.051.916
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	8.418.714.910	14.813.610.186
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	(1.160.638.885)	259.885.816
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.199.288.474	9.981.555.914
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		13.199.288.474	9.981.555.914
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.564	938

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc




Nguyễn Quốc Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2016	năm 2015
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	20.457.364.499	25.055.051.916
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.904.683.775	3.696.254.912
03	- Các khoản dự phòng	1.576.305.781	27.620.107.609
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5.799.470.010	12.194.170.562
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(520.133.508)	(3.615.488.661)
06	- Chi phí lãi vay	43.844.676.603	38.689.192.716
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	74.062.367.160	103.639.289.054
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(135.523.097.871)	(126.657.465.214)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(790.251.399.276)	(73.617.838.623)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	958.314.072.369	326.547.158.133
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(891.072.248)	692.493.871
14	- Tiền lãi vay đã trả	(44.300.384.876)	(38.931.041.604)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.352.879.360)	(10.374.087.115)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11.424.000	38.446.603
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(583.205.333)	(999.073.722)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	58.485.824.564	180.337.881.383
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(875.790.909)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	9.745.455	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(40.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	504.654.684	356.135.363
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(361.390.770)	(39.643.864.637)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		810.538.236.164	820.954.849.674
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(928.078.073.439)	(1.007.163.527.056)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.321.800)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(117.539.837.275)</i>	<i>(186.210.999.182)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(59.415.403.481)	(45.516.982.436)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		88.377.154.001	93.389.709.965
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.606.701)	25.664.435
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>28.950.143.819</u>	<u>47.898.391.964</u>

Người lập biểu

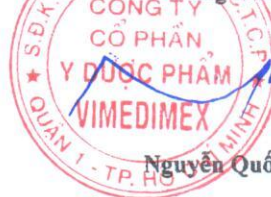
Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng

Tạ Quang Trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 31 ngày 14/05/2014 là 81.411.960.000 VND (Tám mươi một tỷ bốn trăm mười một triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng). Vốn thực góp tại thời điểm 30/06/2016 là 84.402.680.000 VND tương đương với 8.440.268 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa. Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hương hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận. Dịch vụ bảo quản thuốc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty chỉ còn duy trì hoạt động tự doanh tại Chi nhánh Hà Nội, Công ty giao lại cho các công ty thành viên mảng kinh doanh thuốc tự doanh, đồng thời giảm dần hoạt động ủy thác nhập khẩu. Công ty định hướng tập trung chủ yếu vào công tác quản trị điều hành ở tất cả các khâu nhằm tạo ra những định hướng đúng đắn để dẫn dắt Vimedimex hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các công ty con:

- + Số lượng các công ty con được hợp nhất: 5.
- + Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh (i)	Tây Ninh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Sản xuất dược liệu

(i): Công ty đang làm việc với đối tác để thanh lý khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh và chuyển sang khoản góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, các thủ tục liên quan đến việc thanh lý khoản đầu tư chưa hoàn thành, do vậy Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty này vẫn được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho tại Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex, Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex, Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh, Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội và Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Cho thuê văn phòng tại Tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh, xác định lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động này và thực hiện phân bổ lợi nhuận trước thuế cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng năm.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.263.263.295	2.500.149.512
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.686.880.524	85.877.004.489
	<u>28.950.143.819</u>	<u>88.377.154.001</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn Tiền gửi có kỳ hạn (i)	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
	331.546.986	331.546.986	325.813.617	325.813.617
	331.546.986	331.546.986	325.813.617	325.813.617

(i) Tại ngày 30/06/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 4 - 6 tháng, lãi suất 5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Vicosimex Công ty Cổ phần BV Pharma (ii)	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	460.000.000	-	460.000.000	-
	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
	11.259.722.346	(10.799.722.346)	11.259.722.346	(10.799.722.346)

(ii): Dự phòng giảm giá đầu tư được xác định căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần BV Pharma.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vicosimex	Tp. Đà Nẵng	3,06%	3,06%	Xuất nhập khẩu, Dịch vụ, Đầu tư, Khai thác và Chế biến khoáng sản.
Công ty Cổ phần BV Pharma	Tp. Hồ Chí Minh	11,68%	11,68%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế



5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần BV Pharma	30.593.934.333	34.741.688.276
Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị Y tế Hà Nội	159.221.065.793	210.967.060.875
Công ty Cổ phần Dược phẩm DTH Việt Nam	28.943.058.215	39.696.648.739
Công ty TNHH Reliv Pharma	96.700.602.296	7.700.283.885
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.018.543.310.457	1.683.599.311.845
	<u><u>2.334.001.971.094</u></u>	<u><u>1.976.704.993.620</u></u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u><u>30.593.934.333</u></u>	<u><u>34.741.688.276</u></u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>		



6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tiền chi hộ	30.933.456.308	-	30.833.456.308	-
- Công ty Cổ phần BV Pharma (Tiền thuế đất)	359.934.360	-	359.934.360	-
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền điện nước)	91.685.941	-	91.685.941	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 (Tiền điện nước, bảo lãnh)	6.128.141.748	-	6.128.141.748	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân (Tiền chi phí bán hàng)	4.777.200.000	-	4.777.200.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (Dự án trung tâm xạ trị ung thư phối công nghệ cao)	19.576.494.259	-	19.476.494.259	-
Phải thu về ủy thác	1.923.536.757	-	2.737.545.297	-
Các khoản khác	116.262.777.561	(4.488.733.225)	414.676.353.672	(4.286.796.811)
- Phải thu Công ty CP BV Pharma (Tiền lãi chậm trả tiền hàng)	-	-	33.066.856.456	-
- Phải thu Công ty TNHH DKSH Việt Nam (Tiền phí phân phối, Thu hộ tiền hàng)	82.222.379.793	-	211.931.933.757	-
- Phải thu nhân viên tiền thuế thu nhập cá nhân	247.386.675	-	17.662.674	-
- Phải thu Công đoàn Công ty tiền mua cổ phần	61.566.240	-	61.566.240	-
- Phải thu tiền thuế đất nộp hộ	-	-	121.551.347	-
- Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ Công nhân viên đã nghỉ việc	2.997.894.949	(2.669.994.854)	3.304.894.631	(2.669.994.854)
- Phải thu văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS (Tiền hàng hỏng)	900.000.000	(900.000.000)	900.000.000	(900.000.000)
- Phải thu Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền lợi nhuận được chia từ hoạt động cho thuê văn phòng năm 2013)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Bất động Sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền khách hàng đặt cọc thuê văn phòng)	4.242.689.900	-	4.481.939.900	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông Lâm Sản Dược liệu sạch Đắk Nông	2.262.700.000	-	2.262.700.000	-
- Phải thu vốn góp hợp tác kinh doanh Công ty Cổ phần Dược Hồ Lưu Trương	500.000.000	-	500.000.000	-
- Phải thu cá nhân thực hiện dự án Ao Mơ	225.000.000	-	499.473.000	-
- Phải thu Công ty CP Dược Nature Việt Nam	1.156.711.288	-	1.156.711.288	-
- Phải thu Ông Vương Chí Hùng	759.837.101	-	759.837.101	-
- Phải thu tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu	439.831.850	-	439.831.850	-

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu các hãng dược phẩm về hỗ trợ chiết khấu và chênh lệch tỷ giá	10.019.838.386	-	105.462.693.713	-
- Phải thu tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi đã chi	5.155.245.222	-	4.848.745.222	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	-	-	7.000.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	-	-	22.446.115.956	-
- Phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma	-	-	4.396.597.682	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Bình	-	-	2.820.806.919	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đông Dương	622.083.334	(585.458.334)	622.083.334	(408.625.000)
- Phải thu khác	2.449.612.823	(333.280.037)	5.574.352.602	(308.176.957)
Tạm ứng	9.784.938.739	(15.561.000)	8.961.499.268	(15.561.000)
Ký cược, ký quỹ	2.160.185.999	-	4.196.103.845	-
	161.064.895.364	(4.504.294.225)	461.404.958.390	(4.302.357.811)
b) Dài hạn				
Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương (i)	18.500.000.000	-	18.500.000.000	-
Tiền đặt cọc thuế văn phòng	2.250.721.640	-	2.193.599.370	-
Ký cược, ký quỹ	1.088.255.547	-	1.055.670.066	-
	21.838.977.187	-	21.749.269.436	-

(i): Khoản đầu tư vào Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương theo Hợp đồng liên danh lắp đặt và khai thác các hệ thống máy chẩn đoán và điều trị ung thư tại Bệnh viện Phổi Trung Ương số 245/HĐLD/2012 ngày 17/04/2012 giữa Bệnh viện Phổi Trung Ương và liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (Bên liên danh). Hợp đồng liên danh giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex số 241/HĐLD/2013 ngày 17/04/2013. Theo đó, các Bên sẽ thành lập một Trung tâm xạ trị ung thư công nghệ cao thay mặt các Bên thực hiện việc quản lý hoạt động hàng ngày của Dự án. Thời gian dự án tối đa 50 năm. Kết quả kinh doanh sẽ được phân chia theo lợi nhuận trước thuế.

(TP) H. O. O. O. (TP)

7 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex</i>	31.224.312.696	708.448.795	31.078.324.257	767.691.052
- Công ty TNHH Thương mại Thành An Khang	1.726.533.066	-	1.726.533.066	-
- Phải thu ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	-	1.601.175.050	-
- Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS	900.000.000	-	900.000.000	-
- Austin Pharma Specialties Company	5.305.874.824	-	5.305.874.824	-
- Krka, D.D., Novo Mesto	4.283.492.720	-	4.283.492.720	-
- Oponin Pharma Limited	1.673.600.000	-	1.673.600.000	-
- Đối tượng khác	15.733.637.036	708.448.795	15.587.648.597	767.691.052
<i>Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương</i>	1.589.136.027	266.222.891	1.259.817.610	442.242.148
- Công ty Tư nhân Hương Dương	890.000.000	-	925.000.000	279.833.343
- Công ty TNHH Dược Tân Phúc	318.817.610	-	334.817.610	162.408.805
- Công ty TNHH Dược phẩm Đăng Hoàng	380.318.417	266.222.891	-	-
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex</i>	3.590.033.071	327.900.095	3.897.032.753	646.254.775
- Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Quận 10 - Cửa hàng Số 35	1.066.983.306	-	1.066.983.306	-
- Công ty TNHH TM Dược Phẩm Huỳnh Kim	293.028.715	-	293.028.715	-
- Ông Ngô Anh Quốc	600.000.000	327.900.095	906.999.682	634.899.777
- Công ty TNHH Dược Phẩm Liên Hợp	24.245.320	-	24.245.320	-
- Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	26.237.579	-	26.237.579	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm & Dịch vụ Y tế Phương Đông	6.404.524	-	6.404.524	-
- Các đối tượng khác	1.573.133.627	-	1.573.133.627	11.354.998
<i>Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội</i>	2.060.133.260	405.701.145	2.060.133.260	855.657.168
- Công ty Cổ phần Kinh doanh hóa chất Hà Nội	1.230.253.821	369.076.145	1.230.253.821	615.126.911
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đông Dương	622.083.334	36.625.000	622.083.334	213.458.334
- Các công ty khác	207.796.105	-	207.796.105	27.071.924
	38.463.615.054	1.708.272.926	38.295.307.880	2.711.845.143

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	115.069.384.145	-	78.287.716.267	-
Nguyên liệu, vật liệu	688.585.229	(97.112.500)	689.753.538	(97.112.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	479.352.289	(179.533.246)	1.405.454.784	(179.533.246)
Thành phẩm	755.502.541	-	772.954.968	-
Hàng hóa	3.564.791.831.822	(907.862.670)	2.858.124.144.488	(503.436.280)
Hàng gửi đi bán	113.238.064.829	-	65.491.297.534	-
	<u>3.795.022.720.855</u>	<u>(1.184.508.416)</u>	<u>3.004.771.321.579</u>	<u>(780.082.026)</u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	23.182.342.751	5.732.785.603	9.332.747.751	2.727.647.758	152.810.137	3.300.796.763	44.429.130.763
- Mua trong kỳ	-	-	875.790.909	-	-	-	875.790.909
- Tặng do XBCB hoàn thành	-	-	-	2.203.342.468	-	-	2.203.342.468
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(59.166.600)	-	(178.308.000)	(237.474.600)
Số dư cuối kỳ	23.182.342.751	5.732.785.603	10.208.538.660	4.871.823.626	152.810.137	3.122.488.763	47.270.789.540
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	14.147.434.158	4.989.584.824	8.093.075.666	2.490.602.312	152.810.137	3.095.474.469	32.968.981.566
- Khấu hao trong kỳ	477.729.411	63.548.388	285.555.767	209.245.926	-	82.142.270	1.118.221.762
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(59.166.600)	-	(178.308.000)	(237.474.600)
Số dư cuối kỳ	14.625.163.569	5.053.133.212	8.378.631.433	2.640.681.638	152.810.137	2.999.308.739	33.849.728.728
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	9.034.908.593	743.200.779	1.239.672.085	237.045.446	-	205.322.294	11.460.149.197
Tại ngày cuối kỳ	8.557.179.182	679.652.391	1.829.907.227	2.231.141.988	-	123.180.024	13.421.060.812

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 628.302.787 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 20.253.620.420 VND.



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	21.279.738.169	1.059.317.120	66.666.680	22.405.721.969
- Tăng khác	-	1.107.365.870	-	1.107.365.870
Số dư cuối kỳ	21.279.738.169	2.166.682.990	66.666.680	23.513.087.839
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.469.600.996	919.643.072	66.666.680	2.455.910.748
- Khấu hao trong kỳ	232.473.402	147.667.391	-	380.140.793
Số dư cuối kỳ	1.702.074.398	1.067.310.463	66.666.680	2.836.051.541
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	19.810.137.173	139.674.048	-	19.949.811.221
Tại ngày cuối kỳ	19.577.663.771	1.099.372.527	-	20.677.036.298

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 756.675.800 VND.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	59.568.178.831	43.259.033.257	102.827.212.088
Số dư cuối kỳ	59.568.178.831	43.259.033.257	102.827.212.088
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.949.271.512	12.265.344.076	16.214.615.588
- Khấu hao trong kỳ	658.211.918	794.675.968	1.452.887.886
Số dư cuối kỳ	4.607.483.430	13.060.020.044	17.667.503.474
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	55.618.907.319	30.993.689.181	86.612.596.500
Tại ngày cuối kỳ	54.960.695.401	30.199.013.213	85.159.708.614

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	494.257.372	427.144.718
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	50.054.537	31.336.949
Chi phí sửa chữa tài sản	65.424.869	114.329.965
Chi phí đồng phục	148.055.455	5.100.000
Chi phí thuê văn phòng, kho	163.229.850	-
Chi phí in ấn	871.544.173	379.303.331
Chi phí khác	128.659.747	75.438.708
	<u>1.921.226.003</u>	<u>1.032.653.671</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	612.955.235	699.522.569
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.938.357.460	1.846.129.823
Chi phí trả trước dài hạn khác	76.775.589	79.935.976
	<u>2.628.088.284</u>	<u>2.625.588.368</u>

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>						
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1 (1)	125.448.979.085	125.448.979.085	52.716.571.158	123.914.322.584	54.251.227.659	54.251.227.659
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (2)	213.671.689.085	213.671.689.085	183.528.715.026	161.274.444.234	235.925.959.877	235.925.959.877
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định (3)	144.711.747.820	144.711.747.820	154.924.536.438	161.604.578.842	138.031.705.416	138.031.705.416
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn	62.619.016.116	62.619.016.116	-	62.619.016.116	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thăng Long (4)	100.000.000.000	100.000.000.000	103.873.024.690	104.527.120.810	99.345.903.880	99.345.903.880
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (5)	124.015.187.702	124.015.187.702	65.962.417.900	75.187.532.798	114.790.072.804	114.790.072.804
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (6)	17.753.186.857	17.753.186.857	18.534.031.866	18.518.186.857	17.769.031.866	17.769.031.866
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (7)	96.094.600.000	96.094.600.000	99.620.700.000	96.094.600.000	99.620.700.000	99.620.700.000

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex
Số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín (8)	113.105.062.027	113.105.062.027	93.371.164.807	76.685.917.826	129.790.309.008	129.790.309.008
Khoản thấu chi tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Eximbank (9)	-	-	707.638.667	-	707.638.667	707.638.667
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc (10)	6.412.757.622	6.412.757.622	8.760.946.580	8.387.388.047	6.786.316.155	6.786.316.155
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình (11)	4.988.455.132	4.988.455.132	9.959.689.032	9.962.076.325	4.986.067.839	4.986.067.839
<i>Vay ngắn hạn đối tượng khác</i>						
- Vay cá nhân tại Văn phòng (12)	21.268.305.000	21.268.305.000	18.578.800.000	20.737.889.000	19.109.216.000	19.109.216.000
- Vay cá nhân tại chi nhánh Hà Nội (13)	3.800.000.000	3.800.000.000	-	1.800.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thăng Long	6.765.000.000	6.765.000.000	-	6.765.000.000	-	-
	1.040.653.986.446	1.040.653.986.446	810.538.236.164	928.078.073.439	923.114.149.171	923.114.149.171

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex
Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	6.765.000.000	6.765.000.000	-	6.765.000.000	-	-
	6.765.000.000	6.765.000.000	-	6.765.000.000	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.765.000.000)	(6.765.000.000)	-	(6.765.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay tại Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex:

- Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-201600391 ngày 04/02/2016 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Xuất nhập Khẩu Việt Nam - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức tín dụng cho vay là 113.000.000.000 VND. Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh của Công ty. Thời hạn giải ngân, phát hành thư bảo lãnh, thư tín dụng tối đa đến hết ngày 04/02/2017. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại Kế hoạch trả nợ. Lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân. Số dư nợ gốc tại 30/06/2016 là 54.251.227.659 VND.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/2459442/HĐTĐ ngày 10/09/2015 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn: Hạn mức tín dụng bao gồm cho vay, mở L/C, bảo lãnh thanh toán là 500.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng: Thẻ chấp tài sản là Trung tâm Thương mại Dược phẩm tại 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Giá trị hàng tồn kho luân chuyển, giá trị đảm bảo hàng tồn kho, định kỳ công ty sẽ gửi bảng kê hàng tồn kho cho Ngân hàng; Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế; Các hình thức đảm bảo khác phù hợp theo quy định của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 235.925.959.877 VND.

3. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 55.15.220.788546.TD ngày 23/03/2015 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định: Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 163.000.000.000 VND. Mục đích vay để mở L/C, vay vốn, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân các khoản vay. Lãi suất của khoản vay sẽ được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ đối với từng lần giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển là được phẩm, thiết bị y tế của Công ty; Khoản phải thu phát sinh từ các Hợp đồng đầu ra cho đối tác có doanh số lớn, uy tín thanh toán, giao dịch trên 12 tháng; Giá trị tài sản đảm bảo phải duy trì sao cho tổng số dư nợ gốc tại mọi thời điểm không vượt quá 50% giá trị tài sản đảm bảo là hàng tồn kho. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 138.031.705.416 VND.
4. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 030216/HETD/TPBANK.LDM ngày 31/05/2016 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long: Hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh được phẩm và thiết bị y tế. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng 12 tháng (từ ngày 07/06/2016 đến ngày 07/06/2017). Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa không vượt quá 9 tháng đối với đầu thầu thuốc vào Bộ Y tế, Sở Y tế và các bệnh viện, 5 tháng đối với các khế ước giải ngân mục đích khác. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 99.345.903.880 VND.
5. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 166/2015/HỆHM/CMB-HCM ngày 28/07/2015 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, phát hành, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh dự thầu phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được các mặt hàng được phẩm, thiết bị y tế. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức không được vượt quá 09 (tháng). Lãi suất và phương thức điều chỉnh lãi suất được quy định cụ thể tại các Khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan. Phương thức bảo đảm tiền vay: Kỳ quỹ mỗi lần đề nghị cấp bảo lãnh hoặc mở LC; Thẻ chấp hàng hóa đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai từ vốn vay; Quyền đòi nợ do Ngân hàng định giá. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 114.790.072.804 VND.
6. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 130000178377 ngày 20/09/2013 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 130000178377-04 ngày 09/11/2015 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: Hạn mức tín dụng được xác định là 1.360.000 USD. Trường hợp vay ngân hạn, mở thư tín dụng trả chậm, thanh toán thư tín dụng, phát hành thư bảo lãnh hạn mức là 800.000 USD. Trường hợp mở thư tín dụng trả ngay hạn mức là 560.000 USD. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn rút vốn được gia hạn đến ngày 20/09/2016. Lãi suất vay áp dụng với từng khoản vay được ghi trong giấy báo nợ cụ thể. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 17.769.031.866 VND.
7. Khoản vay theo hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 001/16/HỆHM/104-12 ngày 18/01/2016 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB): Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 300.000.000 VND. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn có hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn tối đa của mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ không vượt quá 06 tháng. Lãi suất cho vay 9,5%/năm, điều chỉnh lãi suất định kỳ 03 tháng/lần, biên độ điều chỉnh là 3%. Phương thức bảo đảm tiền vay là toàn bộ số tiền trên tài khoản thanh toán của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex mở tại NCB và quyền đòi nợ. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 99.620.700.000 VND.



8. Khoản vay theo hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số CHCM.HDDN.16.95 ngày 26/05/2016 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng Việt Nam Thương Tín - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Hạn mức cấp tín dụng là 250.000.000.000 VND (Tổng dư nợ cho vay thực tế của bên được cấp tín dụng theo Hợp đồng CHCM.HDDN.15.59 ngày 17/06/2015 được trừ vào hạn mức cấp tín dụng theo hợp đồng này). Mục đích bổ sung vốn kinh doanh để đầu tư các dự án với Sở y tế và các bệnh viện thuộc sở hữu nhà nước, phát hành bảo lãnh, mở và thanh toán LC. Thời hạn hiệu lực hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay được ghi nhận trên mỗi kế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng. Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng mua bán giữa Công ty với khách hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 129.790.309.008 VND.
9. Hợp đồng tín dụng cho vay theo hạn mức thấu chi số 2000-LAV-201600390 ngày 04/02/2016 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Eximbank); Hạn mức thấu chi: 1.000.000.000 VND. Mục đích bổ sung vốn lưu động thanh toán chi phí sản xuất, kinh doanh được phẩm, được liệu, vật tư y tế... Thời hạn rút vốn từ hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực đến hết ngày 04 tháng 02 năm 2017. Eximbank tự động thu nợ ngày khi khách hàng có số dư trong tài khoản thanh toán cho đến khi hết dư nợ. Lãi được thanh toán định kỳ vào ngày 15 hàng tháng. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 707.638.667 VND.
10. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 61/2015/HĐHM - PN/SHB.111600 ngày 11/12/2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc và Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND (trong đó hạn mức cho vay và phát hành L/C trả chậm: 10.000.000.000 VND; Hạn mức phát hành L/C trả ngay: 10.000.000.000 VND). Thời hạn các khoản vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất thả nổi theo từng thời điểm nhận nợ. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2016 là 6.786.316.155 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sở hữu xe ô tô con nhãn hiệu Mercedes biển kiểm soát 30U-7778, số khung G8XX9V001371, số máy 294831282989 và xe ô tô con nhãn hiệu Ford Everest, biển kiểm soát 29A-230.43, số khung RL05SUHAMBLR17406, số máy WLAT1270139 cùng hàng tồn kho luân chuyển là thuốc tân dược sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu thuộc quyền sở hữu của Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex - Hà Nội tại Tầng 1, tòa nhà CT3A, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội.
11. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 149.15.011.1206044.TD ngày 27/04/2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình và Chi nhánh Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 VND. Kỳ hạn tối đa của từng khoản vay là 05 tháng, lãi suất thả nổi theo từng thời điểm nhận nợ. Số dư nợ gốc tại 30/06/2016 là 4.986.067.839 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là hàng tồn kho luân chuyển là dược phẩm, thiết bị y tế của Công ty; khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng đầu ra cho bệnh viện/đối tác có doanh số lớn, uy tín thanh toán, giao dịch trên 12 tháng thuộc quyền sở hữu của Công ty.
12. Các hợp đồng vay vốn được ký kết giữa Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex và bà Đinh Thị Mùi. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Kỳ hạn vay 03 tháng, lãi suất 13,5%/năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
13. Hợp đồng vay các cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh ngắn hạn, lãi suất 8,5%/năm, số dư nợ gốc của các khoản vay tại 30/06/2016 là: 2.000.000.000 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND	Giá trị VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Nhà cung cấp Boehringer	603.225.213.293	603.225.213.293	666.271.621.310	666.271.621.310
Nhà cung cấp Hoffmann-La Roche	1.160.205.557.893	1.160.205.557.893	810.158.589.647	810.158.589.647
Nhà cung cấp Mi Pharma Private Limited	120.564.678.855	120.564.678.855	21.406.440.102	21.406.440.102
Công ty TNHH Roche Vietnam	255.281.893.109	255.281.893.109	260.339.771.795	260.339.771.795
Nhà cung cấp Abbott Japan Co, Ltd	556.766.059.725	556.766.059.725	339.599.770.200	260.339.771.795
Nhà cung cấp Janssen Cilag	332.357.883.608	332.357.883.608	92.799.188.249	260.339.771.795
Nhà cung cấp khác	2.934.021.738.361	2.934.021.738.361	2.815.160.196.849	2.815.160.196.849
	5.962.423.024.844	5.962.423.024.844	5.005.735.578.152	5.094.016.163.293
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	5.849.607.009.784	5.849.607.009.784	4.925.130.848.923	4.925.130.848.923
Phải trả người bán dài hạn	112.816.015.060	112.816.015.060	80.604.729.229	80.604.729.229
	5.962.423.024.844	5.962.423.024.844	5.005.735.578.152	5.005.735.578.152

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	172.735.540	564.584.705.272	562.842.057.225	16.248.089	1.931.631.676
Thuế xuất, nhập khẩu	35.279.012	-	25.567.449.559	25.483.131.511	11.743.442	60.782.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.232.314.612	665.781.616	8.418.714.910	2.352.879.360	9.620.911	3.508.923.465
Thuế thu nhập cá nhân	-	116.370.209	1.319.278.031	1.301.775.632	-	133.872.608
Thuế khác	-	230.996.513	1.415.606.908	1.371.827.933	-	274.775.488
	3.267.593.624	1.185.883.878	601.305.754.680	593.351.671.661	37.612.442	5.909.985.715

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.578.014.505	3.033.722.778
Chi phí phải trả khác	212.911.554	526.656.638
	2.790.926.059	3.560.379.416

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	11.695.555	11.695.555
Kinh phí công đoàn	167.706.923	90.826.705
Bảo hiểm xã hội	379.849.636	179.125.946
Bảo hiểm y tế	77.460.465	39.137.805
Bảo hiểm thất nghiệp	38.963.411	21.355.991
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	1.150.000.000
Phải trả tiền tổ chức Hội thảo quảng bá	-	3.331.577.165
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	496.813.692	496.813.692
Phải trả Công ty Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận	3.021.546.829	753.000.000
Phải trả tiền ủy thác	8.170.840.465	3.101.412.960
Phải trả về tiền hàng do khách hàng trả nhầm tài khoản	-	1.600.000.000
Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành	3.826.294.208	2.978.590.588
Phải trả tiền khách hàng ứng để nộp thuế nhập khẩu	973.812.332	1.086.758.317
Phải trả tiền bảo lãnh dự thầu	10.000.000	1.724.522.506
Phải trả ông Hà Ngọc Sơn tiền ký quỹ thực hiện các hợp đồng nhập khẩu thuốc	5.541.096.398	-
Phải trả các hãng dược phẩm tiền chiết khấu và chênh lệch tỷ giá	32.404.193.229	27.062.354.201
Phải trả nhân viên tiền thuế TNCN khấu trừ thừa	114.642.138	114.642.138
Phải trả Ông Vương Chí Hùng	550.383.254	607.603.254
Phải trả Ông Ngô Quang Trung (Tiền vay không tính lãi)	360.000.000	360.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Vĩnh Hưng (Tiền vay không tính lãi)	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.099.064.177	3.229.369.299
	60.444.362.712	48.938.786.122
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.179.015.150	18.194.771.442
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	18.227.455.150	18.243.211.442

18 . DOANH THU CHỨA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	934.879.355	711.105.478
	934.879.355	711.105.478

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2015	84.402.680.000		31.276.890.910		24.857.968.309		45.813.068.409		186.350.607.628
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		9.981.555.914		9.981.555.914
Giảm khác	-		-		-		(2.689.129.393)		(2.689.129.393)
Số dư tại 30/06/2015	84.402.680.000		31.276.890.910		24.857.968.309		53.105.494.930		193.643.034.149
Số dư tại 01/01/2016	84.402.680.000		31.276.890.910		24.857.968.309		45.194.747.837		185.732.287.056
Lãi trong kỳ này	-		-		-		13.199.288.474		13.199.288.474
Giảm khác (i)	-		-		-		(276.705.333)		(276.705.333)
Số dư tại 30/06/2016	84.402.680.000		31.276.890.910		24.857.968.309		58.117.330.977		198.654.870.196

(i): Chi thưởng tại Chi nhánh Hà Nội từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2015.

MA S.Đ. 11
19/06/2016

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	18,72	15.798.330.000	18,72
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	13,02	10.986.800.000	13,02
Bà Đào Thị Bình	5.403.640.000	6,40	5.403.640.000	6,40
Các cổ đông khác	52.213.910.000	61,86	52.213.910.000	61,86
	<u>84.402.680.000</u>	<u>100,00</u>	<u>84.402.680.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	84.402.680.000	84.402.680.000
- Vốn góp cuối kỳ	84.402.680.000	84.402.680.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.440.268	8.440.268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.440.268	8.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	8.440.268	8.440.268
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.440.268	8.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	8.440.268	8.440.268
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.857.968.309	24.857.968.309
	<u>24.857.968.309</u>	<u>24.857.968.309</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
USD	95.428,45	1.320.248,55
EUR	12.283,31	27.376,22
GBP	0,54	0,54
CFH	72,39	72,39
SGD	3.891,51	152,15

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.851.476.375.924	5.696.220.618.122
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.224.324.359	7.627.347.511
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	30.283.978.522	35.473.843.544
	5.887.984.678.805	5.739.321.809.177
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	1.133.578.391	1.151.151.080

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.399.008.225	5.983.854
Giảm giá hàng bán	4.738.893.219	1.924.967.859
Hàng bán bị trả lại	15.066.914.269	16.167.902.865
	21.204.815.713	18.098.854.578

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.314.446.557.205	5.177.587.631.217
Giá vốn của thành phẩm đã bán	71.336.179	75.406.495
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	774.223.830	2.018.899.576
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	21.406.936.921	25.717.034.298
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	404.426.390	-
	5.337.103.480.525	5.205.398.971.586

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	372.388.053	3.615.488.661
Cổ tức, lợi nhuận được chia	138.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	27.861.386.825	74.095.868.796
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	23.062.170.841	17.014.681.079
	51.433.945.719	94.726.038.536

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền vay	43.844.676.603	38.689.192.716
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	22.610.029	500.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	36.919.937.861	8.697.608.776
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.799.470.010	12.194.170.562
Chi phí tài chính khác	393.014.058	-
	86.979.708.561	59.581.472.054

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.160.563	46.941.426
Chi phí nhân công	14.679.193.731	10.241.884.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	461.461.001	670.408.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.630.620.180	454.989.160.184
Chi phí khác bằng tiền	4.609.937.132	2.008.826.850
	434.455.372.607	467.957.221.178

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.618.815.899	1.644.594.401
Chi phí nhân công	14.379.031.786	13.492.473.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	982.506.502	1.489.059.147
Thuế, phí và lệ phí	1.118.697.651	482.415.911
Chi phí dự phòng	1.171.879.390	27.620.107.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.055.723.994	3.753.450.613
Chi phí khác bằng tiền	12.240.061.120	8.624.982.398
	34.566.716.342	57.107.083.729

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.418.714.910	14.813.610.186
<i>Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex</i>	<i>2.434.911.661</i>	<i>1.213.942.413</i>
<i>Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương</i>	<i>5.715.709.622</i>	<i>11.098.893.255</i>
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex</i>	<i>268.093.627</i>	<i>2.500.774.518</i>
Tổng	<u>8.418.714.910</u>	<u>14.813.610.186</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	265.363.709
Thuế TNDN phải nộp/ (phải thu) đầu kỳ	(2.566.532.996)	2.967.984.919
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.352.879.360)	(10.374.087.115)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	<u>3.499.302.554</u>	<u>7.672.871.699</u>

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng với lãi nội bộ trên hàng tồn kho chưa thực hiện	1.911.289.322	750.650.437
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>1.911.289.322</u>	<u>750.650.437</u>

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.911.289.322)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	750.650.437	259.885.816
	<u>(1.160.638.885)</u>	<u>259.885.816</u>

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.199.288.474	9.981.555.914
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	2.065.909.271
- Lợi nhuận chuyển trả Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình	-	2.065.909.271
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.199.288.474	7.915.646.643
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.440.268	8.440.268
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.564	938

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.315.913.894	1.557.250.647
Chi phí nhân công	30.554.778.118	25.233.485.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.904.683.775	3.696.254.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	429.544.518.714	468.275.360.367
Chi phí khác bằng tiền	30.326.514.064	25.539.617.302
	494.646.408.565	524.301.968.379

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.950.143.819	-	88.377.154.001	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.516.905.843.646	(24.754.630.740)	2.601.760.792.368	(23.757.902.594)
Các khoản cho vay	331.546.986	-	325.813.617	-
Đầu tư dài hạn	11.259.722.346	(10.799.722.346)	11.259.722.346	(10.799.722.346)
	<u>2.557.447.256.797</u>	<u>(35.554.353.086)</u>	<u>2.701.723.482.332</u>	<u>(34.557.624.940)</u>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	923.114.149.171		1.040.653.986.446	
Chi phí phải trả	6.041.094.842.706		5.072.917.575.716	
	2.790.926.059		3.560.379.416	
	<u>6.966.999.917.936</u>		<u>6.117.131.941.578</u>	

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính	923.114.149.171	1.040.653.986.446
Vay và nợ	6.041.094.842.706	5.072.917.575.716
Chi phí phải trả	2.790.926.059	3.560.379.416
	<u>6.966.999.917.936</u>	<u>6.117.131.941.578</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



10/ 10/ 10/ 10/ 10/ 10/ 10/ 10/ 10/ 10/



Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yếu tố chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

Tại ngày 30/06/2016

Tiền và tương đương tiền

Phải thu khách hàng, phải thu khác

Các khoản cho vay

Đầu tư dài hạn

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
	28.950.143.819	-	-	28.950.143.819
	2.470.312.235.719	2.283.307.121	19.555.670.066	2.492.151.212.906
	331.546.986	-	-	331.546.986
	-	-	460.000.000	460.000.000
	2.499.593.926.524	2.283.307.121	20.015.670.066	2.521.892.903.711

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex
Số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và tương đương tiền	88.377.154.001	-	88.377.154.001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.556.253.620.338	2.193.599.370	2.578.002.889.774
Các khoản cho vay	325.813.617	-	325.813.617
Đầu tư dài hạn	-	460.000.000	460.000.000
	2.644.956.587.956	2.193.599.370	2.667.165.857.392

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.
Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	923.114.149.171	-	-	923.114.149.171
Phải trả người bán, phải trả khác	5.910.051.372.496	131.043.470.210	-	6.041.094.842.706
Chi phí phải trả	2.790.926.059	-	-	2.790.926.059
	6.835.956.447.726	131.043.470.210	-	6.966.999.917.936
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	1.040.653.986.446	-	-	1.040.653.986.446
Phải trả người bán, phải trả khác	4.974.069.635.045	98.847.940.671	-	5.072.917.575.716
Chi phí phải trả	3.560.379.416	-	-	3.560.379.416
	6.018.284.000.907	98.847.940.671	-	6.117.131.941.578

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

HỌ TÊN: ...
CHỨC VỤ: ...
CHỖ: ...

33 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 11/2016/NQ(ĐHCĐ)-VM ngày 15/04/2016, Công ty sẽ thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015 với tỷ lệ cổ tức 20%/năm.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/NQ-HĐQT ngày 12/05/2016, Công ty dự kiến sẽ phát hành 3.500.000 cổ phiếu phổ thông cho đối tác là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 với mức giá 22.005 đồng/cổ phiếu. Vốn thu được từ việc phát hành cổ phiếu sẽ dùng để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn có lãi suất cao.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp thiết bị y tế, dược phẩm; hoạt động kinh doanh bất động sản và hoạt động ủy thác nhập khẩu chiếm tỷ trọng doanh thu dưới 10%/ tổng doanh thu Công ty. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	1.133.578.391	1.151.151.080
Lãi chậm trả tiền hàng			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	4.934.465.852	874.107.830
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	9.612.930.472	671.137.794
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	-	647.866.741
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	-	43.750.000
- Công ty TNHH Thế Hệ Trẻ	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	-	47.531.354
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Bình	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	-	96.931.656
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh vàng Quốc tế	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	-	95.703.750
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Vĩnh Hưng	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	-	4.344.866.084
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	7.092.903.274	2.025.725.535
Phân chia lợi nhuận			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2.268.546.829	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		2.480.183.830	2.723.144.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2016 VND</u>	<u>01/01/2016 VND</u>
Phải thu khách hàng			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	30.593.934.333	34.741.688.276
Trả trước cho người bán			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	115.798.860.664	63.753.763.064
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	304.491.625.410	378.221.674.747
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	163.081.890.478	155.988.987.204
Phải thu khác			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	359.934.360	37.823.388.498
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	6.334.375.841	6.573.625.841
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	19.576.494.259	41.922.610.215
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	-	7.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	-	2.820.806.919
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	553.285.000	553.285.000
Phải trả khác			
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	3.021.546.829	753.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Vĩnh Hưng	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	1.000.000.000	1.000.000.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2016
Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường